



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2019**



Thành phố Hải Phòng, tháng 10 năm 2019

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 3 - 4 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 5 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 6 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 7 - 17 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động Quý III năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Đặng Quốc Dũng | Chủ tịch |
| Ông Noboru Kobayashi | Phó chủ tịch |
| Ông Trần Bá Phúc | Thành viên |
| Ông Nguyễn Quốc Trường | Thành viên |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Thành viên |
| Ông Chu Văn Phương | Thành viên |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Thành viên |
| Ông Đào Anh Thắng | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|---------------------------|----------------------|
| Bà Vũ Thị Minh Nhật | Trưởng Ban kiểm soát |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|---------------------|-------------------|
| Ông Chu Văn Phương | Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Nhật Ninh | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Ngô Thị Thu Thủy | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Thức | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Ngọc Bảo | Kế toán trưởng |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý III năm 2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG

02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 18 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 2,246,846,673,216 | 2,663,120,671,143 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 204,257,541,660 | 83,065,719,694 |
| 1. Tiền | 111 | | 104,107,541,660 | 83,065,719,694 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 100,150,000,000 | - |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1,235,140,653,784 | 1,549,583,689,784 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1,082,382,034,983 | 1,495,816,976,297 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 126,493,508,253 | 51,244,074,668 |
| 3. Phải thu cho vay ngắn hạn | 135 | | 15,461,572,866 | 15,461,572,866 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 12,114,457,711 | 6,546,183,511 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1,310,920,029) | (19,485,117,558) |
| III. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 798,293,296,432 | 995,457,074,011 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 811,286,489,806 | 1,008,450,267,385 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (12,993,193,374) | (12,993,193,374) |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 9,155,181,340 | 35,014,187,654 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3,814,479,637 | 8,990,909,900 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 359,072,702 | 358,824,702 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 9 | 4,981,629,001 | 25,664,453,052 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2,219,163,804,312 | 2,213,174,513,015 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 1,568,085,763,318 | 1,552,279,210,843 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 1,488,082,276,431 | 1,515,883,152,665 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,690,571,546,139 | 2,609,280,678,954 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (1,202,489,269,708) | (1,093,397,526,289) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 80,003,486,887 | 36,396,058,178 |
| - Nguyên giá | 228 | | 95,091,239,834 | 49,435,906,053 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (15,087,752,947) | (13,039,847,875) |
| II. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 130,250,088,120 | 184,494,656,331 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 130,250,088,120 | 184,494,656,331 |
| III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 510,490,978,077 | 456,024,465,195 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 265,865,789,477 | 252,799,276,595 |
| 2. Đầu tư khác vào đơn vị khác | 253 | | 245,960,188,600 | 204,560,188,600 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (1,335,000,000) | (1,335,000,000) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10,336,974,797 | 20,376,180,646 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 10,336,974,797 | 20,376,180,646 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 4,466,010,477,528 | 4,876,295,184,158 |

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,004,479,184,694 | 2,623,789,620,930 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1,850,642,545,746 | 2,387,372,889,586 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 158,718,179,891 | 268,111,475,037 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,462,873,251 | 1,917,062,719 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 15,953,346,759 | 21,408,479,538 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 40,387,300,832 | 44,088,749,715 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 72,022,998,537 | 131,790,309,530 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 15,922,682,207 | 15,809,412,127 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 1,540,456,299,714 | 1,884,176,551,665 |
| 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 5,718,864,555 | 20,070,849,255 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 153,836,638,948 | 236,416,731,344 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 153,836,638,948 | 236,416,731,344 |
| B. NGUỒN VỐN | 400 | | 2,461,531,292,834 | 2,252,505,563,228 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 2,461,531,292,834 | 2,252,505,563,228 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 892,403,020,000 | 892,403,020,000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 962,542,250,971 | 824,402,903,721 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 606,586,021,863 | 535,699,639,507 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 4,466,010,477,528 | 4,876,295,184,158 |



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2019

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý này năm nay | Quý này năm trước | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-------|-------------|-----------------|-------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 903,743,961,923 | 1,141,354,251,541 | 3,406,213,143,663 | 3,220,530,409,016 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 4,821,158,713 | 3,473,672,190 | 18,090,120,013 | 11,658,411,057 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 898,922,803,210 | 1,137,880,579,351 | 3,388,123,023,650 | 3,208,871,997,959 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 645,842,711,850 | 815,048,672,202 | 2,360,356,563,706 | 2,243,385,256,350 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 253,080,091,360 | 322,831,907,149 | 1,027,766,459,944 | 965,486,741,609 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 50,117,530 | 366,098,050 | 8,185,068,992 | 715,818,572 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 20 | 25,253,113,432 | 27,559,968,531 | 93,890,405,425 | 77,290,672,099 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết | 24 | | 3,552,191,480 | 9,842,560,833 | 13,066,512,882 | 11,661,441,369 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 107,415,436,061 | 188,232,863,221 | 517,712,280,439 | 533,320,522,053 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 30,729,487,670 | 35,902,727,316 | 93,480,808,630 | 117,451,179,254 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 93,284,363,207 | 81,345,006,964 | 343,934,547,324 | 249,801,628,144 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 3,456,753,497 | 737,178,332 | 6,358,582,653 | 4,315,035,326 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 1,975,267,004 | 55,004,218 | 4,432,071,520 | 597,214,282 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 1,481,486,493 | 682,174,114 | 1,926,511,133 | 3,717,821,044 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 94,765,849,700 | 82,027,181,078 | 345,861,058,457 | 253,519,449,188 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 21 | 12,458,426,349 | 9,812,795,527 | 44,723,026,851 | 31,607,945,508 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 82,307,423,351 | 72,214,385,551 | 301,138,031,606 | 221,911,503,680 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 22 | 922 | 809 | 3,374 | 2,487 |



Nguyễn Văn Phúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 tháng đầu năm 2019

MẪU SỐ B 03a-DN/HN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | 9 tháng năm 2019 | 9 tháng năm 2018 |
|---|-------|---------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 345,861,058,457 | 253,519,449,188 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 112,857,889,853 | 98,052,615,267 |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (21,506,720,327) | (4,318,095,315) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 93,802,336,135 | 76,837,026,797 |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD | 08 | 531,014,564,118 | 424,090,995,937 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 335,125,612,051 | (107,934,767,719) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 197,163,777,579 | 62,138,237,269 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | (156,123,102,318) | (190,970,395,792) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 15,215,636,112 | (288,924,116) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | (93,806,005,193) | (77,239,772,014) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (6,666,542,536) | (34,047,585,028) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (2,872,000,000) | (2,000,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 819,051,939,813 | 73,747,788,537 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (157,684,760,097) | (233,841,372,876) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 323,832,727 | - |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (33,120,000,000) | (1,128,120,000) |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 8,161,455,870 | 322,638,321 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (182,319,471,500) | (234,646,854,555) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 2,726,736,883,574 | 2,896,561,031,561 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (3,153,037,227,921) | (2,618,071,551,429) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (89,240,302,000) | (133,860,453,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (515,540,646,347) | 144,629,027,132 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 121,191,821,966 | (16,270,038,886) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 83,065,719,694 | 124,508,048,251 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 204,257,541,660 | 108,238,009,365 |



Nguyễn Văn Thúc
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

57
G
H
I
H
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm 2019 |
|------------------------|-----------------|
| | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 12 |
| Phương tiện vận tải | 03 - 07 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 752,393,075 | 369,997,790 |
| Tiền gửi ngân hàng | 89,155,148,585 | 82,695,721,904 |
| Tiền đang chuyển | 14,200,000,000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng | 100,150,000,000 | - |
| | 204,257,541,660 | 83,065,719,694 |

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| CTY TNHH TM Hà Dung | 5,981,570,246 | 17,703,685,829 |
| Cty TNHH TM Nam Phương | 35,621,679,324 | 171,666,686,385 |
| Cty TNHH TM Thái Hoà | 136,076,250,505 | 248,778,045,752 |
| Cty TNHH Tam phước | 111,132,840,375 | 228,099,571,928 |
| Các đối tượng khác | 16,308,787,461 | 31,674,803,716 |
| Phải thu khách hàng các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH XNK Minh Hải | 548,919,218,767 | 592,449,835,493 |
| Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | 228,341,688,305 | 205,444,347,194 |
| | 1,082,382,034,983 | 1,495,816,976,297 |

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động | 3,000,000 | 173,671,992 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 1,296,000,000 | 1,793,000,000 |
| Tạm ứng | 1,784,444,333 | 1,852,006,992 |
| Phải thu khác | 9,031,013,378 | 2,727,504,527 |
| | 12,114,457,711 | 6,546,183,511 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 10,447,876,742 | 108,602,425,515 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 471,771,889,202 | 609,886,795,204 |
| Công cụ, dụng cụ | 9,421,129,843 | 8,170,697,096 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 68,440,573,370 | 92,093,332,192 |
| Thành phẩm | 251,205,020,649 | 189,697,017,378 |
| | 811,286,489,806 | 1,008,450,267,385 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (12,993,193,374) | (12,993,193,374) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 798,293,296,432 | 995,457,074,011 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế thu nhập cá nhân | 107,115,723 | - |
| Thuế giá trị gia tăng | 4,421,362,545 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 25,291,881,993 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 453,150,733 | 372,571,059 |
| | 4,981,629,001 | 25,664,453,052 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|----------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1,407,703,445,381 | 1,031,178,297,996 | 152,329,130,028 | 18,069,805,549 | 2,609,280,678,954 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 3,131,741,273 | 78,171,970,442 | 1,750,477,984 | - | 83,054,189,699 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (698,208,946) | (515,113,568) | - | (1,213,322,514) |
| Giảm khác | (550,000,000) | - | - | - | (550,000,000) |
| Tại ngày 30/09/2019 | 1,410,835,186,654 | 1,108,652,059,492 | 153,564,494,444 | 18,069,805,549 | 2,690,571,546,139 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | (391,913,832,590) | (601,295,760,425) | (84,881,529,819) | (15,306,403,455) | (1,093,397,526,289) |
| Khấu hao trong kỳ | (55,560,307,191) | (45,091,747,124) | (9,437,492,171) | (720,438,295) | (110,809,984,781) |
| Thanh lý, nhượng bán | - | 653,127,794 | 515,113,568 | - | 1,168,241,362 |
| Giảm khác | 550,000,000 | - | - | - | 550,000,000 |
| Tại ngày 30/09/2019 | (446,924,139,781) | (645,734,379,755) | (93,803,908,422) | (16,026,841,750) | (1,202,489,269,708) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | 963,911,046,873 | 462,917,679,737 | 59,760,586,022 | 2,042,963,799 | 1,488,082,276,431 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 1,015,789,612,791 | 429,882,537,571 | 67,447,600,209 | 2,763,402,094 | 1,515,883,152,665 |

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng: 492.111.225.549 VND
Nguyên giá TSCĐ dùng để thế chấp : 2.537.007.051.695 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm | Quyền sử dụng đất | TSCĐ Vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 153,400,000 | 39,574,856,946 | 9,707,649,107 | 49,435,906,053 |
| Tăng trong kỳ | - | 45,655,333,781 | - | 45,655,333,781 |
| Tại ngày 30/09/2019 | 153,400,000 | 85,230,190,727 | 9,707,649,107 | 95,091,239,834 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | (153,400,000) | (4,534,652,878) | (8,351,794,997) | (13,039,847,875) |
| Khấu hao trong kỳ | - | (1,833,822,846) | (214,082,226) | (2,047,905,072) |
| Tại ngày 30/09/2019 | (153,400,000) | (6,368,475,724) | (8,565,877,223) | (15,087,752,947) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 30/09/2019 | - | 78,861,715,003 | 1,141,771,884 | 80,003,486,887 |
| Tại ngày 01/01/2019 | - | 35,040,204,068 | 1,355,854,110 | 36,396,058,178 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng | 117,619,772,780 | 171,280,499,912 |
| Khác | 12,630,315,340 | 13,214,156,419 |
| | 130,250,088,120 | 184,494,656,331 |

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 265,865,789,477 | 252,799,276,595 |
| - Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | 254,910,916,919 | 241,713,995,435 |
| - Công ty CP Bao bì Tiền Phong | 10,954,872,558 | 11,085,281,160 |
| Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác | 245,960,188,600 | 204,560,188,600 |
| - Công ty TNHH MTV KD Nước sạch Nam Định | 46,784,068,600 | 46,784,068,600 |
| - Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một | 41,400,000,000 | - |
| - Công ty CP Công nghệ Thiết bị Tiền Phong | 5,148,000,000 | 5,148,000,000 |
| - Công ty CP cấp thoát nước tỉnh Hà Giang | 1,128,120,000 | 1,128,120,000 |
| - Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 150,000,000,000 | 150,000,000,000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH | (1,335,000,000) | (1,335,000,000) |
| | 510,490,978,077 | 456,024,465,195 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| CTy CP nhựa Tín Kim | 20,669,696,041 | 33,861,107,866 |
| CTy CP kết cấu thép Đại Dững Miền Trung | - | 14,541,539,400 |
| Công ty TNHH xây dựng TM Hương Cảng | - | 14,553,594,150 |
| Công ty TNHH Sekisui Việt Nam | 390,372,752 | 6,190,965,000 |
| BOROUGE PTE LTD | - | 28,650,213,900 |
| TRICON DRY CHEMICALS,LLC | - | 15,979,257,409 |
| Đối tượng khác | 20,172,779,056 | 93,105,298,433 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | | |
| Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam | 115,875,483,854 | 60,332,886,855 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì Tiền Phong | 1,609,848,188 | 896,612,024 |
| | 158,718,179,891 | 268,111,475,037 |

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1,730,202,243 | 13,239,815,916 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 336,764,816 | 336,764,816 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1,721,247,785 | 5,488,520,133 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12,165,131,915 | 2,343,378,673 |
| | 15,953,346,759 | 21,408,479,538 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả nhà phân phối | 54,511,680,158 | 100,598,609,325 |
| Phải trả các nhà thầu | 1,140,910,000 | 1,140,910,000 |
| Chi phí vận chuyển | 4,108,186,779 | 11,476,411,350 |
| Lãi vay | 4,412,829,304 | 4,416,498,362 |
| Chi phí phải trả khác | 7,849,392,296 | 14,157,880,493 |
| | 72,022,998,537 | 131,790,309,530 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 2,599,875,343 | 2,483,862,833 |
| Bảo hiểm | 2,390,370 | 752,793,989 |
| Nhận ký quỹ | 7,127,000,177 | 7,887,975,500 |
| Khác | 6,193,416,317 | 4,684,779,805 |
| | 15,922,682,207 | 15,809,412,127 |

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------|------------------------|--------------------------|---|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại ngày 01/01/2018 | 892,403,020,000 | 732,244,784,945 | 460,717,911,689 | 2,085,365,716,634 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 331,517,043,394 | 331,517,043,394 |
| Cổ tức đã trả | - | - | (133,860,453,000) | (133,860,453,000) |
| Trích lập các quỹ | - | 92,158,118,776 | (119,546,862,576) | (27,388,743,800) |
| Thù lao HĐQT và BKS | - | - | (3,128,000,000) | (3,128,000,000) |
| Số dư tại ngày 01/01/2019 | 892,403,020,000 | 824,402,903,721 | 535,699,639,507 | 2,252,505,563,228 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 301,138,031,606 | 301,138,031,606 |
| Trích lập Quỹ ĐTPT | - | 138,139,347,250 | (138,139,347,250) | - |
| Cổ tức trong kỳ | - | - | (89,240,302,000) | (89,240,302,000) |
| Thù lao HĐQT và BKS | - | - | (2,872,000,000) | (2,872,000,000) |
| Số dư tại ngày 30/09/2019 | 892,403,020,000 | 962,542,250,971 | 606,586,021,863 | 2,461,531,292,834 |

19. DOANH THU

| | Quý III năm 2019 | Quý III năm 2018 |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | 903,743,961,923 | 1,141,354,251,541 |
| Doanh thu bán sản phẩm | 895,939,246,600 | 1,133,657,264,590 |
| Doanh thu khác | 7,804,715,323 | 7,696,986,951 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 4,821,158,713 | 3,473,672,190 |
| Hàng bán trả lại | 4,821,158,713 | 3,473,672,190 |
| Doanh thu thuần | 898,922,803,210 | 1,137,880,579,351 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong đó: Doanh thu theo khu vực địa lý

| | <u>Quý III năm 2019</u> | <u>Quý III năm 2018</u> |
|---|-------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán sản phẩm | 895,939,246,600 | 1,133,657,264,590 |
| - Trong nước | 891,548,498,830 | 1,131,590,966,431 |
| - Xuất khẩu | 4,390,747,770 | 2,066,298,159 |
| Doanh thu khác | 7,804,715,323 | 7,696,986,951 |
| - Trong nước | 7,804,715,323 | 7,696,986,951 |
| | <u>903,743,961,923</u> | <u>1,141,354,251,541</u> |
| 20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | <u>Quý III năm 2019</u> | <u>Quý III năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Doanh thu tài chính | | |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 43,566,115 | 36,650,018 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 6,551,415 | 329,448,032 |
| | <u>50,117,530</u> | <u>366,098,050</u> |
| Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 25,231,331,863 | 27,559,968,531 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 21,781,569 | - |
| | <u>25,253,113,432</u> | <u>27,559,968,531</u> |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | <u>(25,202,995,902)</u> | <u>(27,193,870,481)</u> |
| 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP | | |
| | <u>Quý III năm 2019</u> | <u>Quý III năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận trước thuế | 94,765,849,700 | 82,027,181,078 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (3,554,214,079) | (2,177,537,423) |
| Thu nhập chịu thuế | <u>91,211,635,621</u> | <u>79,849,643,655</u> |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 5% | 38,559,338,506 | 41,047,554,688 |
| Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20% | 52,652,297,115 | 38,802,088,967 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | <u>12,458,426,349</u> | <u>9,812,795,527</u> |
| 22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU | | |
| | <u>Quý III năm 2019</u> | <u>Quý III năm 2018</u> |
| | VND | VND |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 82,307,423,351 | 72,214,385,551 |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu | 89,240,302 | 89,240,302 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | <u>922</u> | <u>809</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị VND |
|--|--------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết | Mua hàng | 74,292,313,959 |
| | | Bán hàng | 74,048,879,265 |
| | | Khác | 1,135,227,946 |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong | Công ty liên kết | Mua hàng | 6,214,258,673 |
| Công ty TNHH XNK Minh Hải | Bên liên quan khác | Bán hàng | 242,934,609,135 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2019 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị VND |
|--|--------------------|--------------------|-----------------|
| Phải thu khách hàng | | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết | Bán hàng | 228,341,688,305 |
| Công ty TNHH XNK Minh Hải | Bên liên quan khác | Bán hàng | 548,919,218,767 |
| Phải trả người bán | | | |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong | Công ty liên kết | Mua hàng | 1,609,848,188 |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam | Công ty liên kết | Mua hàng | 115,875,483,854 |
| Người mua trả tiền trước | | | |
| Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP | Công ty Liên doanh | Bán hàng | 48,077,953 |
| Phải thu cho vay ngắn hạn | | | |
| Công ty CP Bao bì Tiền Phong | Công ty liên kết | Cho vay | 15,461,572,866 |

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý III năm 2018



Nguyễn Văn Thức
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 10 năm 2019

Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng

Lưu Thị Mai
Người lập